|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **PHƯỜNG 13** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Phường 13, ngày tháng năm 2023* |

**PHỤ LỤC I**

**NỘI DUNG, ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU; TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU**  
*(Kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Điểm tự chấm** | **Giải trình** |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn** | **10** | 10 |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao** *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)* | **3** | 3 | Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật |
|  | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 |  |  |
| a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 |  |  |
| b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 |  |  |
| 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 |  |  |
| a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 |  |  |
| b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân** (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)  *Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử* *lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100* | 7 | 7 | Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân |
| a) Đạt 100% | 7 | 7 | Tỷ lệ % = (38/38) x 100 = 100% |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |  |  |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |  |  |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |  |  |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |  |  |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |  |  |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |  |  |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| i) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Tiêu chí 2** | **Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật** | **30** | 30 |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **6** | 6 | Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn |
|  | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 | 1 |  |
| a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0,5 | 0,5 | - Thực hiện công khai các công khai thông tin pháp luật đúng thời điểm, thời hạn như:  + Thông báo số 160/TB-UBND ngày 25/02/2022 về việc thu các khoản đóng góp từ Nhân dân năm 2022  + Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 về Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022 của UBND Phường 13  + Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022 của UBND Phường 13  + Quy định về mức thu phí sao y, chứng thực  - Thực hiện công khai 128 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND phường |
| b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0,5 | 0,5 | Thực hiện niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở UBND phường, niêm yết 128 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND phường và trên Cổng điện tử của Phường 13: https://phuong13.govap.hochiminhcity.gov.vn |
| 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 | 1,5 | Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 1,5 | Tỷ lệ % = (05/05) x 100 = 100% |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 2 | 2 | Công khai thông tin chính xác, đầy đủ |
| a) Đạt 100% | 2 | 2 | Tỷ lệ % = (05/05) x 100 = 100% |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |
| d) Từ 70 đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1,5 | 1,5 | Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 1,5 | Tỷ lệ % = (05/05) x 100 = 100% |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin**  *(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)* | **5** | 5 | Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin |
|  | 1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |  |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 2 |  |  |
| a) Đạt 100% | 2 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1,5 |  |  |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **8** | 8 |  |
|  | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 |  |  |
| a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 | 2 | Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 24/01/2022 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn phường năm 2022 |
| b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 |  |  |
| c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 0 |  |  |
| 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100* | 4 | 4 | Báo cáo số 1327/BC-UBND ngày 11/11/2022 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2022 |
| a) Đạt 100% | 4 | 4 | Tỷ lệ% = (06 /06) x 100 = 100% |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100*  *(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)* | 2 | 2 | Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên |
| a) Đạt 100% | 2 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** | **5** | 5 |  |
|  | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 | 5 | Thực hiện hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật: tổ chức Hội nghị, Phiên tòa giả định |
|  | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 3 |  |  |
|  | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật**  *Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100* | **3** | 3 | Tuyên truyền viên pháp luật tham dự tập huấn, bồi dưỡng đầy đủ |
|  | a) Đạt 100% | 3 | 3 | Tỷ lệ % = (07/07) x 100 = 100% |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 6** | **Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **3** | 3 | Phụ lục kết quả hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật đính kèm Báo cáo số 1327/BC-UBND ngày 11/11/2022 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2022 |
|  | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 3 | 3 | Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này |
| b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 2 |  |  |
| c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 1 |  |  |
| d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,5 |  |  |
| đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0,25 |  |  |
| e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0 |  |  |
| **Tiêu chí 3** | **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý** | **15** | 15 |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)  *(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)* | **7** | 7 | Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải |
|  | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100* | 3,5 |  |  |
| a) Đạt 100% | 3,5 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| 2. Các vụ, việc hòa giải thành  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100* | 3,5 |  |  |
| a) Đạt 100% | 3,5 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 2,5 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1,5 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** | **4** | 4 |  |
|  | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 | 1 | Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải |
| 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100* | 1,5 | 1,5 | Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định |
| a) Đạt 100% | 1,5 | 1,5 | Tỷ lệ % = (07/07) x 100 = 100% |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100* | 1,5 | 1,5 | Trong năm không phát sinh vụ, việc cần hòa giải nên không thực hiện chi thù lao |
| a) Đạt 100% | 1,5 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý**  *Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100*  *(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)* | **4** | 4 | Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Tiêu chí 4** | **Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **20** | 20 | Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 25/02/2022 về thực hiện công tác dân vận chính quyền và quy chế dân chủ cơ sở năm 2022 trên địa bàn Phường 13 |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương** | **3** | 3 |  |
|  | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân | 2 | 2 | - Kế hoạch phổi hợp số 252/KH-UBND-MTTQ ngày 23/3/2022 về phổi hợp tổ chức Hội nghị Nhân dân trên địa bàn Phường 13 - Năm 2022  - Kế hoạch số 441/KH-UBND ngày 11/5/2022 về tốt chức Hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường với nhân dân và Hội nghị Nhân dân 6 tháng đầu năm 2022 |
| a) Có tổ chức hội nghị | 2 | 2 | Có tổ chức hội nghị |
| b) Không tổ chức hội nghị | 0 |  |  |
|  | 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật | 1 | 1 |  |
| a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức | 1 | 1 | Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức |
| b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100* | **4** | 4 | Trong năm, UBND phường không thực hiện các nội dung nhân dân tham gia ý kiến theo Điều 10 Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007: Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp về chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật. |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100* | **4** | 4 | Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo quy định tại Điều 13 Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007:  - Hương ước, quy ­ước của thôn, tổ dân phố.  - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.  - Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. |
|  | a) Đạt 100% | 4 | 4 | Tỷ lệ % = (03/03) x 100 = 100% |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100* | **4** | 4 | Trong năm, UBND phường triển khai dự thảo Kế hoạch về phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội, quốc phòng - an ninh, điều hành ngân sách và Chương trình công tác năm 2022 của UBND Phường 13 |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **5** | 5 |  |
|  | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát | 4 | 4 |  |
|  | a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên | 4 | 4 | Tổ chức để Nhân dân giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại Điều 23 Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007:  - Những nội dung công khai  - Nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp  - Những nội dung nhân dân bàn, biểu quyết  - Những nội dung nhân dân tham gia ý kiến |
| b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung | 3 |  |  |
| c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung | 2 |  |  |
| d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung | 1 |  |  |
| đ) Không tổ chức giám sát | 0 |  |  |
| 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng | 1 | 1 | Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng |
| **Tiêu chí 5** | **Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **25** | 25 |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo** | **7** | 7 |  |
|  | 1. Tổ chức tiếp công dân | 3 | 3 |  |
| a) Có nội quy tiếp công dân | 0,5 | 0,5 | Ban hành Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc ban hành Nội quy tiếp công dân của Ủy ban nhân dân Phường 13 |
| b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở | 0,5 | 0,5 | - Có bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết tiếp công dân  - Ban hành Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 về phân công nhiệm vụ công chức và cán bộ không chuyên trách của UBND Phường 13 trong đó có nội dung phân công công chức Tư pháp - Hộ tịch đảm nhận công tác tiếp công dân  - Thực hiện niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường tại trụ sở |
| c) Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) | 1 | 1 | Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân định kỳ của người đứng đầu cơ quan đảm bảo 02 ngày trong 01 tuần và tiếp công dân đột xuất (nếu có); công chức Tư pháp – Hộ tịch được phân công công tác tiếp công dân thường xuyên được quy định trong Nội quy tiếp công dân của Ủy ban nhân dân Phường 13 |
| d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân | 1 | 1 | Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân |
| 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh  *Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*  *(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)* | 2 | 2 | Trong năm đánh giá, tiếp nhận và giải quyết 08 đơn kiến nghị |
| a) Đạt 100% | 2 | 2 | Tỷ lệ % = (08/08) x 100 = 100% |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo  *Tỷ lệ %= (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*  *(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)* | 2 | 2 | Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo |
| a) Đạt 100% | 2 |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính**  *Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100* | **7** | 7 | Thực hiện công khai, niêm yết 128 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND phường, tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính |
|  | a) Đạt 100% | 7 |  |  |
| b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |  |  |
| c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |  |  |
| d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |  |  |
| đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |  |  |
| e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |  |  |
| g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |  |  |
| h) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |
| i) Dưới 50% | 0 |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự** | **5** | 5 | Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự |
|  | a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 | 5 |
| b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **6** | 6 |  |
|  | a) Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 | 6 | Thông báo số 4879/TB-CAQ-PT ngày 16/11/2022 của Công an quận Gò Vấp về kết quả xét, đề nghị công nhận Phường, Cơ quan, Doanh nghiệp, Cơ sở giáo dục đạt chuẩn “An toàn về anh ninh, trật tự” theo Thông tư số 124/2021/BCA và đề nghị của Công an Thành phố khen thưởng có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2022 |
| b) Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 |  |  |
| **TỔNG CỘNG:** | | **100** | 100 |  |